

Mối quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu học với hôn nhân và gia đình

Phạm Gia Cường*

Tóm tắt: Hiện đại hóa và toàn cầu hóa đã làm biến đổi bối cảnh kinh tế, nhân khẩu học, văn hóa và sự gắn kết, các giá trị, khuôn mẫu và cấu trúc trong đời sống hôn nhân và gia đình. Gia đình và hôn nhân đang trải qua những thay đổi đáng kể, do các xu hướng nhân khẩu học trong những năm gần đây. Việc phân tích các chỉ số và xu hướng nhân khẩu học là tiền đề cho việc nghiên cứu hôn nhân, gia đình. Bài viết tập trung phân tích các chỉ số nhân khẩu học có liên quan đến gia đình như tỷ lệ sinh, cơ cấu dân số, quy mô hộ gia đình và tỷ lệ kết hôn, ly hôn. Tỷ lệ sinh đã ổn định, xu hướng sinh 2 con là phổ biến. Cơ cấu dân số đã bước vào thời kỳ già hóa dân số. Tỷ lệ kết hôn trong dân số từ 15 tuổi trở lên, chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ ly hôn có xu hướng tăng. Quy mô gia đình giảm, bình quân phổ biến từ 2-4 người/hộ.

Từ khóa: Nhân khẩu học; Hôn nhân; Gia đình.

Phân loại ngành: Xã hội học

Ngày nhận bài: 15/10/2021; ngày chỉnh sửa: 22/8/2022; ngày duyệt đăng: 9/9/2022.

1. Đặt vấn đề

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định sự ổn định của gia đình chính là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của sự nghiệp xây dựng đất nước: “Xây dựng gia đình hạnh phúc chính là tạo nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc, là vấn đề hết sức hệ trọng của dân tộc ta. Công tác xây dựng gia đình vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước” (Ban Bí thư, 2021). Gia đình có vai trò quan trọng không chỉ đối với sự phát triển của mỗi cá nhân, mà cả trong quản lý phát triển xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh con người và chuyển giao các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc: “Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, gia đình, nhà trường, từng tập thể lao

* TS., Ban Tuyên Giáo Trung ương.

động, các đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc chăm lo xây dựng con người Việt Nam”, “Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011), “Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, môi trường lưu giữ, giáo dục, trao truyền các giá trị văn hóa dân tộc cho các thành viên trong gia đình” (Ban Bí thư, 2021). Để xây dựng giá trị gia đình, “Nhà nước cần thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội lấy gia đình làm trọng tâm và xây dựng gia đình đảm bảo sự gắn kết xã hội và chăm sóc trong bối cảnh vẫn là một giá trị được người dân ưu tiên hàng đầu trong cuộc sống và quy mô, cơ cấu, chức năng gia đình đang thay đổi theo hướng hiện đại hóa, cá nhân hóa, hạt nhân hóa” (Trần Thị Minh Thi, 2019).

Tuy nhiên, một số xu hướng đang nổi lên báo hiệu sự xuất hiện của những thách thức tiềm tàng đối với các giá trị lấy gia đình làm trung tâm. Những thách thức đối với các giá trị và sự gắn kết gia đình không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế, văn hóa, mà còn bao gồm cả các yếu tố nhân khẩu học.

2. Một số đặc điểm hôn nhân gia đình

2.1. Tỷ lệ sinh và hôn nhân, gia đình

Tỷ lệ sinh là chỉ số chính của chức năng sinh sản của hôn nhân và đời sống gia đình. Như vậy, những thay đổi của tỷ lệ sinh là một dấu hiệu cho thấy gia đình có đang phải đối mặt với áp lực sinh đẻ trong một xã hội nhất định hay không. Nói cách khác, tỷ lệ sinh cho thấy manh mối về hạnh phúc và sức mạnh của các gia đình cũng như gợi ý về các mô hình phát triển có thể có trong cấu trúc và hình thành gia đình. Ở một khía cạnh rộng hơn, tỷ lệ sinh cũng là một chỉ số cho thấy sự thay đổi dân số tiềm ẩn. Cụ thể hơn, mức sinh 2,1 con/ phụ nữ được coi là mức sinh thay thế của dân số, là mức tối thiểu cần thiết để duy trì dân số ổn định.

Trong vòng 30 năm qua, mức sinh của Việt Nam đã giảm gần một nửa. Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 3,80 con/phụ nữ (năm 1989) xuống còn 2,09 con/phụ nữ (năm 2019), dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con ở Việt Nam là phổ biến. TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,26 con/phụ nữ. Phụ nữ có trình độ đại học có mức sinh thấp nhất (1,85 con/phụ nữ), thấp hơn nhiều so với phụ nữ chưa bao giờ đi học (2,59 con/phụ nữ). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đang đối mặt với mức sinh thấp, thậm chí rất thấp (Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức sinh thấp nhất cả nước 1,39 con/phụ nữ) thì những tỉnh miền núi phía Bắc, mức sinh khá cao, nhiều tỉnh như: Hà Giang, Lai Châu, Hà Tĩnh, Đắk Lắk... có tỷ suất

sinh ở mức trên dưới 3 con. Thậm chí có những nơi, người dân sinh tới 6-7 người con. Do đó, ở những tỉnh này, muốn TFR giảm được từ 3 con xuống 2,1 con là con đường dài, gian nan và vất vả (Tổng cục Thống kê, 2020).

Bảng 1. Số con trung bình của một phụ nữ (TFR) Việt Nam

(Đơn vị tính: người)

Năm	TFR	Năm	TFR	Năm	TFR
1965-1969	6,81	2008	2,08	2014	2,09
1969-1974	6,10	2009	2,03	2015	2,10
1992	3,90	2010	2,00	2016	2,09
2005	2,11	2011	1,99	2017	2,04
2006	2,09	2012	2,05	2018	2,05
2007	2,07	2013	2,10	2019	2,09

Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 77; Nguyễn Đình Cử, 2011: 25.

Các cuộc Tổng điều tra cho thấy, quy mô trung bình của gia đình Việt Nam giảm rõ rệt (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019; Nguyễn Đình Cử, 2011). Tình trạng này do xu hướng hạt nhân hóa gia đình, di cư, ly hôn ngày càng tăng, nhưng quan trọng nhất là kế hoạch hóa gia đình, bởi việc giảm 7 con xuống 2 con là yếu tố chính quyết định quy mô hộ gia đình nhỏ lại. Câu hỏi đặt ra là: Quy mô gia đình giảm có nâng cao mức sống hay không?

Thu nhập của người dân Việt Nam nói chung và của các nhóm nói riêng không ngừng tăng lên. Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư thường kỳ, năm 2002, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm 1 là 107.700 đồng; năm 2018 là 922.900 đồng, năm 2020 đạt khoảng 4,2 triệu đồng.

Bảng 2. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập

(Đơn vị tính: người)

Năm	Nhân khẩu bình quân 1 hộ của các nhóm thu nhập					
	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
2002	4,44	4,92	4,69	4,46	4,25	4,00
2010	3,89	4,22	4,08	3,95	3,83	3,46
2018	3,6	3,9	3,9	3,8	3,6	3,2
2020	3,6	3,9	3,9	3,8	3,6	3,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2021a.

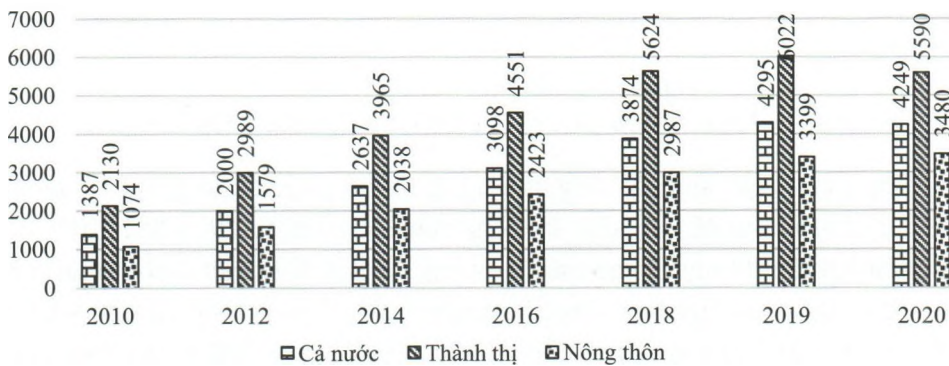
Bảng 2 cho biết số nhân khẩu bình quân 1 hộ của mỗi nhóm thu nhập (tính trên toàn quốc) và kết quả điều tra mức sống chi tiết hơn cho mỗi vùng kinh tế

đều phản ánh tính quy luật khá chặt chẽ: Quy mô gia đình càng nhỏ thì thu nhập bình quân đầu người càng tăng (Tổng cục Thống kê, 2011, 2019).

Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,2%. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5,6 triệu đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3,5 triệu đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 đạt 9,1 triệu đồng cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1,1 triệu đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (6,0 triệu đồng 1 người 1 tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,7 triệu đồng 1 người 1 tháng) (Tổng cục Thống kê, 2021b).

Biểu đồ 1. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng

(Đơn vị tính: Nghìn đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021b.

Việc giảm sinh đi đôi với sự gia tăng của các hình thức hôn nhân phi truyền thống, tạo ra các kiểu gia đình phi truyền thống, chẳng hạn như gia đình không con. Tỷ lệ sinh thấp hơn không phải lúc nào cũng là một xu hướng tiêu cực. Tỷ lệ sinh thấp hơn cần phải được giải quyết trong sự phát triển kinh tế chung của một quốc gia. Tỷ lệ sinh thấp hơn sẽ cho phép các bậc cha mẹ dành nguồn lực hạn chế và chăm sóc cho số lượng trẻ em ít hơn, do đó lượng tài chính và các nguồn lực khác được phân bổ cho mỗi đứa trẻ sẽ tăng lên. Điều này sẽ cho phép trẻ em có dinh dưỡng, giáo dục, sức khỏe tốt hơn và kết quả là vốn nhân lực của quốc gia sẽ tăng lên, tạo cơ sở cho nền kinh tế hiệu quả và trình độ phát triển kinh tế cao hơn.

2.2. Thay đổi cơ cấu dân số theo hướng có nhiều người cao tuổi hơn

Xu hướng về mức sinh và tuổi thọ đang làm biến đổi cơ cấu dân số và việc thay đổi cơ cấu dân số có tác động đến gia đình và hôn nhân. Trên phạm vi toàn cầu, trong vài thập kỷ gần đây, sự thay đổi cơ cấu dân số theo hướng già hóa dân số - mặc dù các giai đoạn và tốc độ già hóa khá khác nhau tùy thuộc vào từng nhóm quốc gia.

Ở Việt Nam, cùng với xu hướng chung của thế giới, số lượng và tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam không ngừng tăng lên, hiện đã đạt hơn 11,4 triệu người, chiếm gần 12% trong tổng dân số, đã bước vào thời kỳ già hóa dân số (Bảng 3).

Bảng 3. Người cao tuổi của Việt Nam

Thời điểm Tổng điều tra	Số dân (triệu người)	Số NCT (triệu người)	Tỷ lệ NCT (%)
1-10-1979	52,7	3,71	7,00
1-4-1989	64,4	4,64	7,20
1-4-1999	76,3	6,19	8,11
1-4-2009	85,8	7,45	8,70
1-4-2019	96,2	11,41	11,86

Nguồn: Nguyễn Đình Cử, 2011: 163;

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 109.

Bảng 3 cho thấy nhịp độ tăng người cao tuổi ở nước ta rất nhanh và nhanh hơn nhiều so với nhịp độ tăng dân số. Nếu trong 40 năm, từ 1979 đến 2019, dân số tăng lên 1,8 lần thì người cao tuổi tăng lên 3,1 lần. Đặc biệt, nhóm người 80 tuổi trở lên - nhóm dân số đang được hưởng trợ cấp xã hội - tăng tới hơn 4,6 lần; hiện đã có tới 1.918.719 người và đến giữa thế kỷ đạt tới 6.294 ngàn người (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019). Có 2 yếu tố thúc đẩy già hóa: một là, tuổi thọ tăng lên; và hai là, mức sinh giảm xuống, nhưng trong trường hợp Việt Nam, mức sinh giảm mạnh có tác động quyết định tăng nhanh tỷ lệ người cao tuổi (Nguyễn Đình Cử, 2011).

Theo dự báo dân số giai đoạn 2019-2069, phương án trung bình, dự báo dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 15% tổng dân số vào năm 2039. Dự báo đây là thời điểm chấm dứt thời kỳ cơ cấu dân số vàng đã xuất hiện và tồn tại ở Việt Nam từ năm 2007. Năm 2026, Việt Nam sẽ bước vào thời kỳ dân số già. Dự báo, thời kỳ dân số già sẽ kéo dài trong 28 năm (giai đoạn 2026-2054), tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 10,2% đến 19,9%. Sau đó là thời kỳ cơ cấu dân số rất già (giai đoạn 2055-2069) tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 29,9% (Tổng cục Thống kê, 2020).

Xét về tổng thể, tỷ lệ già hóa dân số cũng như sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi cho thấy vấn đề già hóa cần được lồng ghép vào các chính sách gia đình, từ chăm sóc sức khỏe đến các hệ thống an sinh xã hội. Đối mặt với cơ cấu già hóa dân số là những thách thức nghiêm trọng, đòi hỏi chi tiêu công lớn hơn cho lương hưu và hỗ trợ cho những người đã nghỉ hưu. Hiện nay, hệ thống an sinh xã hội và các tổ chức công chăm sóc người cao tuổi còn kém phát triển và các gia đình phải chăm sóc cho người già. Tuy nhiên, trong bối cảnh đô thị hiện đại, các gia đình bị hạn chế về thu nhập và việc chăm sóc cha mẹ của một người có thể khá tốn kém, làm cạn kiệt khoản tiết kiệm của gia đình, đặc biệt là do thiếu hệ thống bảo hiểm xã hội và các quỹ bổ sung để hỗ trợ chăm sóc tại nhà. Do đó, với sự dịch chuyển cơ cấu dân số theo hướng có nhiều người cao tuổi hơn, các gia đình sẽ chịu thêm áp lực trong việc chăm sóc người cao tuổi.

2.3. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động, thanh niên

Xu hướng trong tương lai thay đổi cơ cấu dân số đang già đi, cơ cấu dân số thanh niên trên tổng dân số dự kiến sẽ giảm theo, xuống 11,0% năm 2030. Sự suy giảm số ca sinh diễn ra trong nhiều năm dẫn tới tỷ lệ nhóm trẻ em (dưới 15 tuổi) trong tổng dân số nhỏ đi; do đó, tỷ trọng nhóm dân số cao tuổi và nhóm trong độ tuổi lao động tăng mạnh (Bảng 4).

Bảng 4. Cơ cấu dân số theo tuổi của Việt Nam (1979-2019) (%)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009	2019
0-14	42,55	39,0	33,1	24,5	24,3
15-64	52,23	56,2	61,1	69,1	68,0
65+	4,68	4,8	5,80	6,4	7,7
Tổng cộng	100	100	100	100	100

Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019: 62;
Nguyễn Đình Cừ, 2011:77.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn từ năm 2015-2019, dân số thanh niên có xu hướng giảm liên tục qua từng năm, năm 2015 có 24.349.226, chiếm 26,5%, đến năm 2019 ước tính còn 22.898.886 người, chiếm 23,8% dân số cả nước. Trong khi dân số ở độ tuổi thanh niên giảm thì tỷ lệ dân số nhóm tuổi từ 31-59 và đặc biệt là từ 60 trở lên có xu hướng tăng. Năm 2015 dân số ở độ tuổi 31-59 chiếm 35,9%, đến năm 2018 chiếm 36,7%; dân số trên 60 tuổi tăng từ 13,3% năm 2015 lên 14,6% năm 2018. Ngoài ra, trong giai đoạn 2015-2018, tỷ lệ nam thanh niên luôn cao hơn nữ thanh niên, sự chênh lệch về tỷ số giới tính dân số thanh niên có xu hướng tăng lên từ 1,6% năm 2015 lên 2,0% năm 2018.

Về nhóm tuổi, nhóm thanh niên trong độ tuổi 25-30 tuổi luôn chiếm tỷ lệ cao nhất và tăng nhanh nhất (41,4% năm 2015 lên 45,0% năm 2018). Trong khi

nhóm thanh niên trong độ tuổi 20-24 tuổi có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2015-2018 (35,6% năm 2015 xuống 32,7% năm 2018) thì nhóm thanh niên trong độ tuổi 16-19 có xu hướng giảm (23,0% năm 2015 xuống 22,3% năm 2018).

Điều quan trọng là, khi ít nhất 66% tổng dân số trong độ tuổi (15-64) - độ tuổi có khả năng hoạt động kinh tế, cũng có nghĩa là cứ 2 người độ tuổi có khả năng hoạt động kinh tế, tương ứng có 1 người ngoài độ tuổi này (dân số phụ thuộc), thì được coi là “cơ cấu dân số vàng”. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Cơ cấu này rất hiếm gặp, chỉ xuất hiện một lần và kéo dài trong khoảng 30-45 năm mang lại nhiều “đư lợi” về lao động (UNFPA và Tổng cục Thống kê, 2016).

2.4. Quy mô hộ gia đình

Quy mô hộ gia đình là số người sống cùng nhau trong một ngôi nhà riêng lẻ. Quy mô hộ gia đình cung cấp cái nhìn sâu sắc về cấu trúc của hộ gia đình và gia đình.

Ở Việt Nam, kết quả từ bốn cuộc Tổng điều tra dân số gần đây cho thấy quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh, từ 4,82 người/hộ năm 1989 xuống còn 4,51 người/hộ năm 1999, 3,78 người/hộ năm 2009 và 3,6 người/hộ năm 2019 (Bảng 5). Vào năm 1989, quy mô hộ không khác biệt nhiều giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, do tốc độ giảm ở thành thị nhanh hơn và tăng ở nông thôn nên đến năm 2019, cỡ hộ trung bình là 3,4 ở thành thị và 3,6 ở nông thôn.

Bảng 5. Quy mô hộ trung bình theo khu vực, năm 1989-2019

	Thành thị	Nông thôn	Chung
1989	4,80	4,83	4,82
1999	4,36	4,56	4,51
2009	3,66	3,48	3,78
2019	3,4	3,6	3,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2020.

Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 4,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,3% so với 9,4%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 12,4% và 12,3%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (năm 2009: 28,9%, năm 2019: 25,1%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên

là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,2% và 29,4%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Bảng 6. Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, năm 2009-2019 (%)

	Năm 2009			Năm 2019		
	01 người	2-4 người	5 người trở lên	01 người	2-4 người	5 người trở lên
Toàn quốc	7,2	63,9	28,9	10,4	64,5	25,1
Thành thị	8,3	66,6	25,1	12,3	65,5	22,2
Nông thôn	6,8	62,6	30,6	9,4	64,0	26,6
Vùng kinh tế-xã hội						
Trung du và Miền núi phía Bắc	5,7	63,0	31,3	6,9	60,9	32,2
Đồng bằng Sông Hồng	8,9	69,3	21,8	12,3	65,4	22,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	7,5	60,7	31,8	9,4	63,2	27,4
Tây Nguyên	5,2	58,0	36,8	7,0	63,6	29,4
Đông Nam Bộ	7,8	64,3	27,9	12,4	66,7	20,9
Đồng bằng Sông Cửu Long	5,8	62,1	32,1	10,0	64,9	25,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2020.

Quy mô hộ gia đình lớn có nhiều ý nghĩa tích cực, bao gồm sử dụng nhà, cho phép phát triển cơ sở hạ tầng và phân phối hiệu quả các dịch vụ, đời sống xã hội có sự gắn gũi hơn với mọi người. Mặc dù quy mô hộ gia đình tương đối lớn, nhưng đang có xu hướng giảm chủ yếu do quá trình hiện đại hóa và đô thị hóa. Các gia đình truyền thống thường bao gồm một số lượng lớn các thành viên có quan hệ bền chặt. Tuy nhiên, hiện đại hóa xã hội và kinh tế nói chung kéo theo sự chuyển dịch sang mở rộng gia đình hạt nhân. Các yếu tố xã hội bắt đầu giảm sự liên kết và chủ nghĩa cá nhân trở nên dẫn đến các giá trị và ưu tiên khác nhau các thế hệ trong gia đình.

2.5. Hôn nhân và ly hôn

Gia đình không phải là một tổ chức tĩnh, không có sự thay đổi. Trong những thập kỷ gần đây, tỷ lệ kết hôn giảm, tỷ lệ ly hôn tăng lên và đặc tính của hôn nhân đã thay đổi. Những hiện tượng này đã xảy ra trong bối cảnh thay đổi về xã hội, luật pháp và công nghệ trên diện rộng đã tác động đến động cơ thúc đẩy các cá nhân đầu tư vào hôn nhân và con cái (Isen và Betsey, 2008). Tuy nhiên, những thay đổi này không tác động như nhau đến tất cả các gia đình. Để xác định các xu hướng và thay đổi chính cần phân tích tỷ lệ kết

hôn và ly hôn, theo cách so sánh giữa các khu vực và giai đoạn phát triển của đất nước.

Kết quả Tổng điều tra dân số ở Bảng 7 cho thấy, tỷ lệ kết hôn trong dân số từ 15 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao, chiếm 97,4% (năm 1989), 96,8% (năm 1999), 94,3% (năm 2009) và 77,5% (năm 2019). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ này đang có xu hướng giảm, tỷ lệ kết hôn ở nông thôn giảm ít hơn so với thành thị.

Bảng 7. Tình trạng hôn nhân theo khu vực, 1989-2019 (%)

	1989			1999			2009			2019		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Chưa kết hôn	4,0	2,3	2,6	6,1	2,3	3,2	10,5	3,5	5,7	26,8	20,1	22,5
Kết hôn	78,9	80,1	79,9	77,6	82,6	81,4	74,2	81,1	79,0	65,6	71,1	69,2
Góa	14,3	15,6	15,3	13,3	13,0	13,1	12,1	13,1	12,8	5,2	6,9	6,2
Ly thân/ ly hôn	2,8	2,0	2,2	3,0	2,1	2,3	3,2	2,2	2,5	2,4	1,9	2,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2020.

Tỷ lệ ly hôn đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn cao làm cho gia đình đơn thân trở nên phổ biến hơn. Gia đình đơn thân thách thức cấu trúc và vai trò truyền thống trong gia đình có khả năng trở thành mô hình được chấp nhận cho thanh niên mong muốn thành lập gia đình riêng, do đó gây nguy hiểm cho các giá trị và thể chế hôn nhân. Do đó, các nhà hoạch định chính sách cần phải có những hành động để đảo ngược xu hướng tỷ lệ ly hôn vốn là mối nguy hại đối với cấu trúc và hạnh phúc gia đình. Nếu không sẽ phải đón nhận nhiều cặp vợ chồng ly hôn hơn và những đứa trẻ do cha hoặc mẹ đơn thân nuôi dưỡng.

Cũng như tỷ lệ ly hôn và kết hôn, tuổi kết hôn lần đầu cũng là một chỉ số quan trọng vì nó có tác động nghiêm trọng đến phụ nữ, sự hình thành, cấu trúc gia đình và hôn nhân. Theo Haloi và Limbu, tỷ suất sinh có xu hướng giảm khi tuổi kết hôn lần đầu tăng lên (Haloi, Limbu, 2013).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với 24,5 tuổi năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ). Sự khác biệt giữa các vùng về tuổi kết hôn trung bình lần đầu tương đồng với kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

Bảng 8. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2019

(Đơn vị tính: Tuổi)

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
Toàn quốc	25,2	27,2	23,1	4,1
Thành thị	26,4	28,1	24,8	3,3
Nông thôn	25,4	26,7	22,1	4,6
Vùng Kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8	4,2
Đồng bằng Sông Hồng	25,1	27,1	23,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,6
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8	4,1
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9	3,3
Đồng bằng Sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1	4,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019.

Nhìn chung, tuổi kết hôn lần đầu trung bình thấp nhất đối với dân số nữ. Nói cách khác, tuổi kết hôn lần đầu trung bình tăng mạnh không phải là mối đe dọa. Tuy nhiên, nó có thể được kỳ vọng sẽ tăng lên cùng với sự gia tăng đô thị hóa, công nghiệp hóa và tuyển sinh giáo dục. Mặt khác, mối đe dọa trực tiếp hơn đối với hạnh phúc gia đình và hôn nhân là tảo hôn. Kết hôn sớm tác động đến sự hình thành gia đình, thường tiếp theo là mang thai sớm, tạo thành một mối đe dọa nghiêm trọng không chỉ đối với cá nhân, đặc biệt là sức khỏe thể chất và tinh cảm của phụ nữ, mà cả hạnh phúc của gia đình, ảnh hưởng tiêu cực nhất là sự phát triển nhận thức, tinh cảm và thể chất của trẻ em. Ngoài ra, khoảng cách tuổi giữa các cặp vợ chồng ở lần kết hôn đầu tiên cao có thể gây ra các vấn đề như hạn chế sự gắn kết giữa các cặp vợ chồng, do đó làm giảm hạnh phúc gia đình (SESRIC, 2016).

3. Kết luận

Qua phân tích các chỉ số nhân khẩu học có liên quan đến gia đình cho thấy tỷ lệ sinh có xu hướng giảm, cơ cấu dân số biến đổi theo hướng già hóa, quy mô hộ gia đình ngày càng hạt nhân hóa và tỷ lệ kết hôn lần đầu muộn, ly hôn có xu hướng tăng đã ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực đến hôn nhân và gia đình.

Là đơn vị nhỏ nhất của xã hội, thể chế và các giá trị gia đình bị suy yếu không chỉ là mối nguy hại cho các thành viên trong gia đình, mà còn là yếu tố nguy cơ quan trọng đối với sự ổn định và phát triển kinh tế, chính trị. Cùng với các yếu tố kinh tế và văn hóa, xã hội, yếu tố nhân khẩu học tác động đến các giá trị, chức năng và hoạt động của gia đình và hôn nhân. Do đó, việc bảo vệ an toàn cho gia đình và hôn nhân sẽ đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện và nhiều mặt. Chính vì vậy, Chính phủ cần có chương trình, chính sách gia đình hướng vào các mục tiêu sau: (1) Cung cấp các điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết thông qua các chính sách an sinh xã hội và nâng cao thu nhập của gia đình, giảm nghèo để tăng cường đời sống hôn nhân, gia đình và giúp đỡ gia đình dễ bị rủi ro. Chính sách an sinh xã hội và nâng cao thu nhập của gia đình sẽ hữu ích cho các gia đình trong việc khôi phục các giá trị đã bị suy yếu và củng cố mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Hơn nữa, có thể dễ dàng hình thành gia đình và khuyến khích thế hệ thanh niên thiết lập và duy trì một cuộc sống gia đình cân bằng (2) Thiết lập mối quan hệ giữa các tổ chức công và gia đình để giúp gia đình tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ gia đình, như tham vấn gia đình... để giải quyết các vấn đề gia đình đa dạng. Khuyến khích sự tham gia của họ hàng, cộng đồng và các mạng lưới hỗ trợ không chính thức khác trong việc cung cấp các hình thức hỗ trợ về tinh thần, xã hội, vật chất và các hình thức khác cho các gia đình gặp khó khăn để đảm bảo an sinh xã hội cho gia đình và các thành viên nhằm phát huy các ảnh hưởng tích cực, đồng thời giảm tác động tiêu cực của các yếu tố nhân khẩu học đến gia đình; (4) Thiết kế các chương trình giáo dục và đào tạo cho thanh niên và dân số trưởng thành về các giá trị gia đình, tầm quan trọng của thể chế hôn nhân và gia đình; (5) Xem xét các chương trình giảng dạy và giáo dục hiện có từ góc độ giá trị gia đình sẽ giúp đào tạo các thế hệ về những giá trị hôn nhân, gia đình. Đặc biệt, trẻ em và thanh thiếu niên có thể được trang bị những kiến thức đúng đắn về giá trị và nếp sống gia đình; (6) Cung cấp các dịch vụ giáo dục cho cha mẹ để thiết lập và giữ gìn các mối quan hệ lành mạnh và gắn bó, qua đó thế hệ trẻ có thể học được sự tự trọng, tôn trọng người khác và đóng góp vào sự phát triển kinh tế thông qua công việc hiệu quả. Đây là cách “phòng ngừa” và cách tốt nhất, hiệu quả nhất để chống lại các hành vi có hại cho hôn nhân, gia đình.

Tài liệu trích dẫn

- Ban Bí thư. 2021. *Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.*
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân và nhà ở thời điểm 1-4-2019. Các kết quả chủ yếu.* Nxb. Thống kê, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2011. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*.
- Haloï, A., Limbu, D. K. 2013. "Socio-Economic Factors Influence the Age at First Marriage of Muslim Women of a Remote Population from North-East India". *Antrocom Online Journal of Anthropology*, Vol. 9. No. 1, pp.75-79.
- Isen, A., Betsey, S. 2008. "Women's Education and Family Behavior: Trends in Marriage, Divorce and Fertility". NBER Chapters, in: *Topics in Demography and the Economy National Bureau of Economic Research, Inc.*
- Nguyễn Đình Cừ. 2011. *50 năm chính sách giảm sinh ở Việt Nam (1961-1911): Thành tựu, tác động và bài học kinh nghiệm*. Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- SESRIC. 2016. *State of Gender in OIC Countries: Prospects and Challenges*, Ankara.
- Tổng cục Thống kê. 2011. *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2010*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2020. *Thông cáo báo chí về kết quả nghiên cứu chuyên sâu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
- Tổng cục Thống kê. 2021a. *Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2021b. *Thông cáo báo chí về kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2020*.
- Trần Thị Minh Thi. 2019. "Đặc điểm và định hướng giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam giai đoạn 2021-2030". *Tạp chí Tuyên giáo*, số 6, tr.73-76.
- UNFPA và Tổng cục Thống kê. 2016. *Dự báo Dân số Việt Nam, 2014-2049*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội.